

Phụ lục I

**THỐNG KÊ VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN VIỆC HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19; Y TẾ CƠ SỞ, Y TẾ DỰ PHÒNG**

(Kèm theo Báo cáo số 04 /BC-ĐĐBOH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBOH tỉnh Kiên Giang)

STT	Số văn bản	Cơ quan ban hành	Tên văn bản	Nội dung
<b>VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN CHUNG</b>				
I	<b>VĂN BẢN CỦA BAN CHỈ ĐẠO, BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ</b>			
II	<b>QUỐC HỘI, ỦY BAN TVQH</b>			
III	<b>CHÍNH PHỦ</b>			
1	247/TB-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2021	Văn phòng Chính phủ	Thông báo	Về công tác phòng, chống dịch Covid-19
2	128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”
IV	<b>THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>			
1	447/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2020	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	Về việc công bố dịch Covid-19 trên toàn quốc
2	969/TTg-KGVX ngày 17 tháng 7 năm 2021	Thủ tướng Chính phủ	Công văn	Về việc thực hiện giãn cách xã hội phòng, chống dịch tại một số địa phương
3	1099/CĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2021	Thủ tướng Chính phủ	Công điện	Về việc tăng cường giãn cách xã hội và các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19
4	1102/CĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2021	Thủ tướng Chính phủ	Công điện	Về việc tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trên toàn quốc
5	16/CT-TTg 31 tháng 3 năm 2020	Thủ tướng Chính phủ	Chỉ thị	Về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19
V	<b>BỘ, NGÀNH CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>			
1	4042/QĐ-BYT ngày 21 tháng 8 năm 2021	Bộ Y tế	Quyết định	Ban hành hướng dẫn tạm thời mô hình Trạm Y tế lưu động trong bối cảnh dịch Covid-19
VI	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>			
1	15/KH-BCĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh	Kế hoạch	Chỉ đạo phòng, chống dịch, bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
2	80/KH-BCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2021	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh	Kế hoạch	Phòng, chống dịch bệnh Covid-19 điều chỉnh đáp ứng với từng cấp độ dịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
3	162/KH-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch	Về thực hiện xét nghiệm sàng lọc vi rút SARS-CoV-2 trong phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn toàn tỉnh Kiên Giang
4	06/KH-BCĐ ngày 15 tháng 9 năm 2021	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh	Kế hoạch	Về thực hiện xét nghiệm sàng lọc SARS-CoV-2 trong phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
5	08/KH-BCĐ ngày 23 tháng 9 năm 2021	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh	Kế hoạch	Về việc điều chỉnh kế hoạch thực hiện xét nghiệm sàng lọc vi rút SARS-CoV-2 trong phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn toàn tỉnh Kiên Giang

STT	Số văn bản	Cơ quan ban hành	Tên văn bản	Nội dung
6	204/KH-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch	Về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
7	208/KH-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch	Về việc triển khai các giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế tỉnh Kiên Giang
8	2186/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Về việc ban hành "Hướng dẫn thực hiện thí điểm cách ly người tiếp xúc gần với bệnh nhân Covid-19 (F1) tại nhà trên địa bàn tỉnh Kiên Giang"
9	2617/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Ban hành "Hướng dẫn thực hiện thí điểm quản lý, điều trị bệnh nhân Covid-19 tại nhà trên địa bàn tỉnh Kiên Giang"
10	2683/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Phê duyệt kế hoạch tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh để thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
11	1097/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Phê duyệt Phương án Đảm bảo y tế phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo các kịch bản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
12	231/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2020	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
13	322-QĐ/TU ngày 30 tháng 8 năm 2021	Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Quyết định	Thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
14	1874/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Thành lập Ban Chỉ đạo và các Tiểu ban triển khai Chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tỉnh Kiên Giang
15	354-QĐ/TU ngày 08 tháng 11 năm 2021	Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Quyết định	Kiên toàn Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
16	2111/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Thành lập Trung tâm Chỉ huy phòng, chống dịch COVID-19 tỉnh Kiên Giang
17	219/QĐ-BCĐ ngày 15 tháng 8 năm 2021	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh	Quyết định	Thành lập Tiểu Ban cơ sở, vật chất, trang thiết bị, hóa chất, sinh phẩm, thuốc, vật tư y tế phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
18	218/QĐ-BCĐ ngày 15 tháng 8 năm 2021	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh	Quyết định	Thành lập Tiểu ban chuyên môn về y tế về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
19	217/QĐ-BCĐ ngày 15 tháng 8 năm 2021	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh	Quyết định	Thành lập Tiểu ban tuyên truyền, thông tin báo chí phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh Kiên Giang
20	235/QĐ-BCĐ ngày 22 tháng 8 năm 2021	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh	Quyết định	Thành lập Tiểu ban kết nối tiêu thụ, xuất khẩu nông, thủy sản; cũng ứng hàng hóa, lương thực, thực phẩm và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, trong thời gian thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh
21	70/KH-BCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh	Kế hoạch	Về việc ứng phó phòng, chống dịch bệnh Covid-19 đáp ứng với từng cấp độ dịch trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
22	138/QĐ-BCĐ ngày 03 tháng 8 năm 2021	Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tỉnh	Quyết định	Về việc Phương án đảm bảo công tác y tế đối với tình huống khi có 10.000 người mắc Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
23	1304/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Về việc thành lập chốt kiểm soát liên ngành thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh

STT	Số văn bản	Cơ quan ban hành	Tên văn bản	Nội dung
24	1517/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Về việc điều chỉnh thời gian tiếp tục duy trì các chốt kiểm soát liên ngành thực hiện các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh
<b>VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN VỀ HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC</b>				
I	<b>VĂN BẢN CỦA BAN CHTW, BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ</b>			
II	<b>QUỐC HỘI, ỦY BAN TVQH</b>			
1	268/NQ-UBTVQH15 ngày 06 tháng 8 năm 2021	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết	Về việc cho phép chính phủ ban hành nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch covid-19
2	12/2021/UBTVQH15 ngày 30 tháng 12 năm 2021	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết	Về việc cho phép thực hiện một số cơ chế, chính sách trong lĩnh vực y tế để phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19
3	30/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021	Quốc hội	Nghị quyết	Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV
4	43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022	Quốc hội	Nghị quyết	Về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
5	406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết	Về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19
6	13/2021/UBTVQH15 ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết	Sửa đổi, bổ sung tiêu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường
7	18/2022/UBTVQH15 ngày 23 tháng 3 năm 2022	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết	Về giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn
8	20/2022/UBTVQH15 ngày 06 tháng 7 năm 2022	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nghị quyết	Về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn
III	<b>CHÍNH PHỦ</b>			
1	37/NQ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2020	Chính phủ	Nghị quyết	Về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19
2	42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020	Chính phủ	Nghị quyết	Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19
3	16/NQ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Về chỉ phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19
4	17/NQ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Về chi hỗ trợ tiền ăn và bồi dưỡng chống dịch COVID-19 trong 05 ngày Tết Nguyên Đán năm Tân Sửu 2021
5	21/NQ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Về mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19
6	48/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022	Chính phủ	Nghị quyết	Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2021
7	58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021
8	68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19

STT	Số văn bản	Cơ quan ban hành	Tên văn bản	Nội dung
9	79/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Về mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng chống dịch Covid-19
10	86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19 để thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV
11	126/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19
12	145/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số chế độ, chính sách trong phòng, chống dịch Covid-19
13	154/NQ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020	Chính phủ	Nghị quyết	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19
14	168/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chính phủ	Nghị quyết	Về một số cơ chế, chính sách trong phòng, chống dịch Covid-19
15	29/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2022	Chính phủ	Nghị định	Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 12/2021/UBTVQH15 ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép thực hiện một số cơ chế, chính sách trong lĩnh vực y tế để phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19
16	11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022	Chính phủ	Nghị quyết	Về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình
17	15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022	Chính phủ	Nghị định	Quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
18	103/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2021	Chính phủ	Nghị định	Quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước
19	34/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022	Chính phủ	Nghị định	Về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022
20	15/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021	Chính phủ	Nghị định	Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng
21	11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020	Chính phủ	Nghị định	Quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước
IV	<b>THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>			
1	437/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2020	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	Về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương trong phòng, chống dịch Covid-19
2	482/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2021	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	Về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương trong phòng, chống dịch Covid-19
3	08/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2022	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	Quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động
4	15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	Ban hành quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19

STT	Số văn bản	Cơ quan ban hành	Tên văn bản	Nội dung
5	32/2020/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2020	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	Sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19
6	23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	Quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19
7	33/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2021	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19
<b>V</b>	<b>BỘ, NGÀNH CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>			
1	8299/BTC-NSNN ngày 08 tháng 7 năm 2020	Bộ Tài chính	Công văn	Về đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSĐP những tháng cuối năm 2020
2	6299/BTC-NSNN ngày 11 tháng 6 năm 2021	Bộ Tài chính	Công văn	Về tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP
3	11598/BTC-NSNN ngày 11 tháng 10 năm 2021	Bộ Tài chính	Công văn	Hướng dẫn bố trí ngân sách để hoàn lại phần do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-CP của Chính phủ
4	8502/BTC-HCSN ngày 30 tháng 7 năm 2021	Bộ Tài chính	Công văn	Hướng dẫn thực hiện chế độ chi cho cán bộ y tế, tình nguyện viên đi hỗ trợ các tỉnh chống dịch Covid-19
5	4356/BYT-KHTC ngày 28 tháng 5 năm 2021	Bộ Y tế	Công văn	Hướng dẫn mức giá thanh toán chi phí thực hiện xét nghiệm COVID-19
6	5028/BYT-KHTC ngày 23 tháng 6 năm 2021	Bộ Y tế	Công văn	Hướng dẫn nguồn kinh phí chi trả chi phí xét nghiệm virus SARS-CoV-2 khi tăng cường thực hiện xét nghiệm tại các cơ sở khám chữa bệnh, chữa bệnh
7	5971/BYT-KHTC ngày 26 tháng 7 năm 2021	Bộ Y tế	Công văn	Làm rõ một số nội dung được quy định tại Nghị quyết số 48/NQ-CP và Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ về chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19
8	6401/BYT-KHTC ngày 07 tháng 8 năm 2021	Bộ Y tế	Công văn	Hướng dẫn thực hiện chế độ chi cho cán bộ y tế, tình nguyện viên đi hỗ trợ các tỉnh chống dịch COVID-19
9	6058/BYT-KHTC ngày 27 tháng 7 năm 2021	Bộ Y tế	Công văn	Đảm bảo hậu cần phục vụ phòng, chống dịch Covid-19
10	4841/BTC-HCSN ngày 12 tháng 5 năm 2021	Bộ Tài chính	Công văn	Hướng dẫn về nguồn kinh phí, cơ chế mua sắm trong điều kiện có dịch bệnh Covid-19 nêu "các địa phương được quyết định việc thực hiện chỉ định thầu đối với các gói thầu mua sắm thuộc phạm vi quản lý để triển khai công tác phòng chống dịch Covid-19 trong trường hợp cấp bách theo điểm a khoản 1 Điều 22 Luật Đấu thầu"
<b>VI</b>	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>			
1	333/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2020	Hội đồng nhân dân tỉnh	Nghị quyết	Về dự toán ngân sách triển khai thực hiện kế hoạch giường cách ly và giường bệnh tại cơ sở y tế để phòng chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
2	01/2021/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2021	Hội đồng nhân dân tỉnh	Nghị quyết	Về việc quy định mức chi hỗ trợ cho lực lượng làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm soát phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
3	142A/TB-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021	Hội đồng nhân dân tỉnh	Thông báo	Về việc chấp thuận dự toán ngân sách triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

STT	Số văn bản	Cơ quan ban hành	Tên văn bản	Nội dung
4	75/KH-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2020	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch	Thực hiện hỗ trợ người dân do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
5	1643/UBND-KGVX ngày 18 tháng 11 năm 2020	Ủy ban nhân dân tỉnh	Công văn	Hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện các nội dung được quy định tại Nghị quyết số 154/NQ-CP và Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg
6	139/KH-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch	Thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
7	206/KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 18/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
	94/KH-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2022	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 18/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
	236/KH-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số 139/KH-UBND và thay thế Kế hoạch số 94/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ
10	1778/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 12 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ
11	2591/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 18/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 12 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ
12	1052/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Giữ lại 10% tiết kiệm chi thường xuyên 9 tháng cuối năm 2020 của ngân sách địa phương
13	1026/UBND-KT ngày 04 tháng 8 năm 2020	Ủy ban nhân dân tỉnh	Công văn	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
14	1681/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định	Giữ lại 10% tiết kiệm chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2021 của ngân sách địa phương
15	1138/UBND-KT ngày 29 tháng 7 năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Công văn	Đề nghị Bộ Tài chính chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP



Phụ lục 1.1

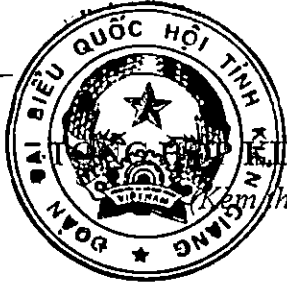
THÔNG KÊ VĂN BẢN VỀ Y TẾ CƠ SỞ, Y TẾ DỰ PHÒNG

theo số 04 /BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang.

STT	Số văn bản	Cơ quan ban hành	Tên văn bản	Nội dung
1	172/KH-SYT ngày 31 tháng 01 năm 2020	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi-rút Corona (NCoV) tại
2	1539/KH-SYT ngày 03 tháng 6 năm 2020	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, đánh giá các hoạt động phòng, chống dịch bệnh COVID-19 tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
3	1979/KH-SYT ngày 14 tháng 7 năm 2020	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, đánh giá công tác chuẩn bị nơi cách ly y tế tập trung cho chuyên gia cao cấp, quản lý cao cấp, lao động kỹ thuật
4	2442/KH-SYT ngày 26 tháng 8 năm 2020	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, đánh giá Bộ tiêu chí bệnh viện an toàn phòng, chống dịch Covid-19 và các dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp tại
5	1246/KH-SYT ngày 28 tháng 4 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác triển khai tiêm vắc xin
6	1045/KH-SYT ngày 12 tháng 4 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, đánh giá Bộ tiêu chí an toàn phòng, chống dịch Covid-19 và các dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp tại các cơ sở
7	1335/KH-SYT ngày 07 tháng 5 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, đánh giá công tác chuẩn bị khu cách ly y tế tập trung cho nhân sự Sun Group - Phú Quốc tại tầng 10, tòa nhà Sun
8	1635/KH-SYT ngày 28 tháng 5 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc thực hiện Bộ tiêu chí bệnh viện và phòng khám an toàn
9	1383/KH-SYT ngày 11 tháng 5 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, giám sát công tác đảm bảo y tế phục vụ bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp trên địa
10	1729/KH-SYT ngày 06 tháng 6 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc đảm bảo y tế phục vụ chuyên công tác của Trung ương đến thăm, kiểm tra công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại tỉnh Kiên
11	1721/KH-SYT ngày 05 tháng 6 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc đánh giá công tác chuẩn bị Khu cách ly y tế tập trung cho du khách tại khách sạn Vinpearl Phú Quốc.
12	2689/KH-SYT ngày 13 tháng 8 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, đánh giá công tác chuẩn bị Khu cách ly y tế tập trung tại Khu cách ly can, phạm nhân tại Trại tạm giam Công an
13	3886/KH-SYT ngày 29 tháng 10 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về tăng cường kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch Covid-

14	4584/KH-SYT ngày 24 tháng 11 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, đánh giá công tác điều trị người bệnh Covid-19 tại Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc và công tác phòng, chống dịch
15	4637/KH-SYT ngày 29 tháng 11 năm 2021	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, đánh giá công tác điều trị người bệnh Covid-19 tại nhà; tổ chức hoạt động khám, chữa bệnh để thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và công tác tiêm vắc xin
16	40/KH-SYT ngày 06 tháng 01 năm 2022	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra công tác phòng, chống dịch Covid-19 đối với các cơ sở cách ly tập trung tại khách sạn thuộc công ty Cổ phần
17	1239/KH-SYT ngày 19 tháng 4 năm 2022	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, giám sát công tác triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 và nhập liệu nền tảng Quản lý tiêm chủng.
18	1144/KH-SYT ngày 09 tháng 4 năm 2022	Sở Y tế	Kế hoạch	về việc kiểm tra, giám sát công tác triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 và nhập liệu nền tảng Quản lý tiêm chủng.





Phụ lục II

KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 GIAI ĐOẠN 2020-2022

Kiểm theo Báo cáo số 04/BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Nguồn lực huy động			Nguồn lực thực hiện			Kinh phí còn dư		
		Tổng cộng	Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền	Tổng số	Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền	Tổng cộng	Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền
	Ngân sách địa phương	2.870.690	2.864.863	5.827	2.424.983	2.419.156	5.827	445.708	445.708	-
1	Từ nguồn Trung ương hỗ trợ	299.739	299.739		240.494	240.494		59.245	59.245	-
2	Từ nguồn dự toán ngân sách	1.585.345	1.585.345		1.209.582	1.209.582		375.763	375.763	-
3	Từ nguồn dự phòng	252.084	252.084		250.262	250.262		1.822	1.822	-
4	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	5.955	5.955		5.955	5.955		-	-	-
5	Kinh phí năm trước chuyển sang	397	397		397	397		-	-	-
6	Các nguồn khác	658.694	658.694		654.878	654.878		3.816	3.816	-
7	Nguồn huy động, đóng góp	68.476	62.649	5.827	63.415	57.588	5.827	5.061	5.061	-

Phụ lục số IIa  
**TỔNG HỢP SỬ DỤNG KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19**  
**GIẢI ĐOẠN 2020-2022**

(Kèm theo Báo cáo số 01/WBC-DDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng nguồn lực bằng tiền, tương đương tiền									Kinh phí thực hiện						Kinh phí còn dư					
		Tổng cộng	Nguồn NSNN			Nguồn huy động, đóng góp	Trong đó		Tổng cộng	Nguồn NSNN			Nguồn huy động, đóng góp	Trong đó		Tổng cộng	Kinh phí chuyển sang năm sau	Kinh phí bị hủy hết nhiệm vụ chi				
			Tổng NSNN	NSTW	NSDP		Viện trợ nước ngoài			Tổng NSNN	NSTW	NSDP		Viện trợ nước ngoài								
							Tiền	Giá trị hiện vật quy đổi tương đương tiền						Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền				Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>				
	<b>TỔNG SỐ</b>	2.870.690	2.802.214	299.739	2.502.475	68.476	0	2.607	62.649	3.220	2.424.983	2.361.568	240.494	2.121.074	63.415	0	2.607	57.588	3.220	445.707	385.115	0
<b>A</b>	<b>NĂM 2020</b>	327.776	316.360	100.609	215.751	11.417	0	0	11.101	316	315.379	303.964	100.609	203.355	11.415	0	0	11.099	316	12.397	11.050	0
<b>I</b>	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ, gồm:	17.484	17.359	0	17.359	125	0	0	125	0	17.484	17.359	0	17.359	125	0	0	125	0	0	0	0
<b>1</b>	Tiền ăn của người bị áp dụng cách ly y tế	1.529	1.529		1.529						1.529	1.529		1.529	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>2</b>	Chi phí sinh hoạt cho người bị áp dụng cách ly y tế	505	380		380	125			125		505	380		380	125	0	0	125	0	0	0	0
<b>3</b>	Chi phí khám, chữa bệnh trong thời gian cách ly y tế	193	193		193						193	193		193	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>4</b>	Chi phí phụ cấp chống dịch cho cán bộ y tế, người lao động tham gia phòng chống dịch	8.370	8.370		8.370						8.370	8.370		8.370	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>5</b>	Chi phí đối với người tham gia thường trực chống dịch 24/24	1.623	1.623		1.623						1.623	1.623		1.623	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>6</b>	Tiền ăn của cán bộ y tế, quân đội, công an thực hiện nhiệm vụ	4.689	4.689		4.689						4.689	4.689		4.689	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>7</b>	Chi phí bồi dưỡng đối với cộng tác viên, tình nguyện viên tham	575	575		575						575	575		575	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng chống dịch	94.676	94.118		94.118	558			242	316	82.304	81.746		81.746	558	0	0	242	316	12.372	11.050	1.322
<b>III</b>	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ	204.883	204.883	100.609	104.274	0					204.889	204.889	100.609	104.250						24		24
<b>IV</b>	Kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù của địa phương	10.734	0		0	10.734			10.734		10.732	0		0	10.732			10.732		2		2
<b>B</b>	<b>NĂM 2021</b>	1.039.638	987.788	0	987.788	51.850	0	2.607	46.339	2.904	993.938	942.454	0	942.454	51.484	0	2.607	45.973	2.904	45.699	45.699	0
<b>I</b>	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ, số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021, gồm:	130.678	129.132	0	129.132	1.546	0	0	1.546	0	105.678	104.132	0	104.132	1.546	0	0	1.546	0	25.000	25.000	0
<b>1</b>	Chi phí đưa đón đối tượng phải thực hiện cách ly y tế	1.745	1.719		1.719	26			26		1.745	1.719		1.719	26	0	0	26	0	0	0	0
<b>2</b>	Chi phí xét nghiệm sàng lọc SARS-Cov-2	6.755	6.755		6.755	0			0		6.755	6.755		6.755	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>3</b>	Tiền ăn của người bị áp dụng cách ly y tế	6.358	5.021		5.021	1.337			1.337		6.358	5.021		5.021	1.337	0	0	1.337	0	0	0	0
<b>4</b>	Chi phí sinh hoạt cho người bị áp dụng cách ly y tế	5.824	5.667		5.667	157			157		5.824	5.667		5.667	157	0	0	157	0	0	0	0
<b>5</b>	Chi phí bồi dưỡng cho cán bộ y tế, người lao động	67.826	67.800		67.800	26			26		67.826	67.800		67.800	26	0	0	26	0	15.000	15.000	0

6	Chế độ thường trực chống dịch cho đối tượng quy định tại Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	314	314	314	0	0	0	0	314	314	314	0	0	0	0	0	0	0
7	Tiền ăn của cán bộ y tế, quân đội, công an thực hiện nhiệm vụ	24.832	24.832	24.832	0	0	0	0	14.832	14.832	14.832	0	0	0	0	0	10.000	10.000
8	Chế độ bồi dưỡng đối với phóng viên, nhà báo, công tác viên, tình nguyện viên tham gia chống dịch	9.057	9.057	9.057	0	0	0	0	9.057	9.057	9.057	0	0	0	0	0	0	0
9	Chế độ đối với Ban chỉ đạo phòng, chống dịch	7.968	7.968	7.968	0	0	0	0	7.968	7.968	7.968	0	0	0	0	0	0	0
II	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; gồm:	5.364	5.098	5.098	266	0	0	0	5.364	5.098	5.098	266	0	0	0	266	0	0
1	Tiền ăn cho người cách ly y tế và người làm nhiệm vụ tại cơ sở	2.183	1.924	1.924	259	0	0	0	2.183	1.924	1.924	259	0	0	0	259	0	0
2	Chế độ bồi dưỡng tham gia chống dịch	3.181	3.174	3.174	7	0	0	0	3.181	3.174	3.174	7	0	0	0	7	0	0
III	Kinh phí phòng, chống dịch theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ	4.006	4.006	4.006	0	0	0	0	4.006	4.006	4.006	0	0	0	0	0	0	0
1	Phụ cấp đặc thù đối với cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc-xin	3.174	3.174	3.174	0	0	0	0	3.174	3.174	3.174	0	0	0	0	0	0	0
2	Chế độ bồi dưỡng đối với học sinh, sinh viên tình nguyện tham gia	832	832	832	0	0	0	0	832	832	832	0	0	0	0	0	0	0
IV	Kinh phí mua và sử dụng vắc-xin phòng Covid-19 theo Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng, chống dịch	281.318	276.356	276.356	4.962	0	0	0	261.866	256.904	256.904	4.962	0	0	0	4.962	19.452	19.452
VI	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ (phát sinh chỉ trả năm 2021 - nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	Kinh phí hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ	433.050	433.050	433.050	0	0	0	0	433.050	433.050	433.050	0	0	0	0	0	0	0
VIII	Kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù của địa phương	185.221	140.145	140.145	45.076	0	0	0	43.798	1.278	183.974	139.263	139.263	44.710	0	0	43.432	1.278
<b>NĂM 2022 (đến hết ngày 31/10/2022)</b>		<b>1.503.276</b>	<b>1.498.067</b>	<b>1.498.067</b>	<b>5.209</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.209</b>	<b>0</b>	<b>1.115.666</b>	<b>1.115.150</b>	<b>1.115.150</b>	<b>139.885</b>	<b>975.265</b>	<b>516</b>	<b>0</b>	<b>516</b>	<b>0</b>
1	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ; gồm:	102.840	102.509	64.149	38.360	331	0	0	94.890	94.559	64.149	30.410	331	0	0	331	0	7.950
1	Chi phí đưa đón đối tượng phải thực hiện cách ly y tế	1.662	1.662	1.662	0	0	0	0	1.662	1.662	1.662	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi phí xét nghiệm sàng lọc SARS-Cov-2	5.495	5.495	-	5.495	0	0	0	495	495	495	0	0	0	0	0	5.000	5.000
3	Tiền ăn của người bị áp dụng cách ly y tế	14.150	13.819	13.819	0	331	0	0	14.150	13.819	13.819	0	331	0	0	331	0	0
4	Chi phí sinh hoạt cho người bị áp dụng cách ly y tế	4.580	4.580	2.430	2.150	0	0	0	2.430	2.430	2.430	0	0	0	0	0	2.150	2.150
5	Chế độ phụ cấp chống dịch cho cán bộ y tế, người lao động	52.307	52.307	46.238	6.069	0	0	0	52.307	52.307	46.238	6.069	0	0	0	0	0	0
6	Chế độ thường trực chống dịch cho đối tượng quy định tại Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	892	892	-	892	0	0	0	92	92	92	0	0	0	0	0	800	800
7	Tiền ăn của cán bộ y tế, quân đội, công an thực hiện nhiệm vụ	11.774	11.774	-	11.774	0	0	0	11.774	11.774	11.774	0	0	0	0	0	0	0
8	Chế độ bồi dưỡng đối với phóng viên, nhà báo, công tác viên, tình nguyện viên tham gia chống dịch	2.359	2.359	-	2.359	0	0	0	2.359	2.359	2.359	0	0	0	0	0	0	0
9	Chế độ đối với Ban chỉ đạo phòng, chống dịch	9.621	9.621	-	9.621	0	0	0	9.621	9.621	9.621	0	0	0	0	0	0	0
II	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; gồm:	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiền ăn cho người cách ly y tế và người làm nhiệm vụ tại cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chế độ bồi dưỡng tham gia chống dịch	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Kinh phí phòng, chống dịch theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ	4.216	4.216	0	4.216	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phụ cấp đặc thù đối với cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc-xin	4.216	4.216	0	4.216	0	0	0	4.216	4.216	4.216	0	0	0	0	0	0	0
2	Chế độ bồi dưỡng đối với học sinh, sinh viên tình nguyện tham gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Kinh phí mua và sử dụng vắc-xin phòng Covid-19 theo Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng, chống dịch	874.719	874.719	874.719	0	0	0	0	676.934	676.934	676.934	0	0	0	0	0	197.785	197.785

V	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do Đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ (phát sinh chi trả năm 2021 - nếu có)	0	0	0	0														0	0		
VI	Kinh phí hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do Đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ (phát sinh chi trả năm 2021 - nếu có)	308.468	308.468	59.381	249.087	0	0	0	0	0	305.530	305.530	59.381	246.149	0	0	0	0	0	2.938	2.938	0
	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	75.600	75.600	75.600							16.355	16.355	16.355							59.245	59.245	
VII	Kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù của địa phương	137.434	132.556		132.556	4.878					17.741	17.556		17.556	185	0	0	185	0	119.693	119.693	





Phụ lục II.b

HỆ THỰC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 TỪ NGUỒN NSNN GIAI ĐOẠN 2020-2022

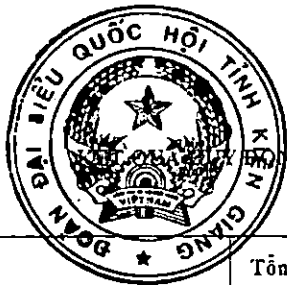
Kiểm theo Báo cáo số 04 /BC-ĐĐBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nguồn kinh phí  Nội dung chi	Kinh phí đã thực hiện						Kinh phí còn dư					
		Nguồn vốn NSNN			Viện trợ ngoài nước	Quỹ Vắc xin	Nguồn xã hội hóa	Nguồn vốn NSNN			Viện trợ ngoài nước	Quỹ Vắc xin	Nguồn xã hội hóa
		Tổng	Trong đó					Tổng	Trong đó				
			NSTW	NSDP					NSTW	NSDP			
	Địa phương	2.361.568	240.494	2.121.074	2.607	-	60.808	440.647	59.245	381.402	-	-	5.061
1	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng chống dịch	1.015.584		1.015.584	2.607		2.913	229.609		229.609			
2	Kinh phí phòng, chống dịch theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ	8.222	-	8.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Kinh phí cấp để xét nghiệm	7.250	-	7.250				5.000		5.000			
4	Kinh phí thực hiện cách ly y tế tập trung	32.420	17.911	14.509			1.976	2.149	-	2.149			
5	Kinh phí chi chế độ, phụ cấp cho cán bộ tham gia phòng, chống dịch.	181.479	46.238	135.241			292	25.800	-	25.800			
6	Kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn	738.580	59.381	679.199				2.938	-	2.938			
7	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	16.355	16.355					59.245	59.245				

STT	Nội dung chi	Nguồn kinh phí		Kinh phí đã thực hiện				Kinh phí còn dư					
		Nguồn vốn NSNN			Viện trợ ngoài nước	Quỹ Vắc xin	Nguồn xã hội hóa	Nguồn vốn NSNN			Viện trợ ngoài nước	Quỹ Vắc xin	Nguồn xã hội hóa
		Tổng	Trong đó					Tổng	Trong đó				
NSTW	NSDP		NSTW	NSDP									
8	Kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù của địa phương	156.819	-	156.819			55.627	115.882		115.882			5.061
9	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ (phát sinh chi trả năm 2021 - nếu có)	204.859	100.609	104.250				24		24			

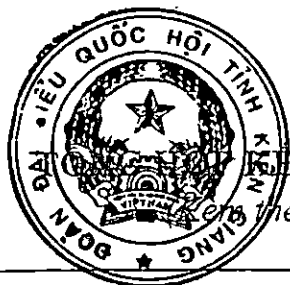




Phụ lục II.d  
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NGUỒN XÃ HỘI HÓA BẰNG TIỀN, TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN VÀ HIỆN VẬT PHỤC VỤ PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19  
(Kèm theo Báo cáo số 04/BC-ĐĐBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Tổng nguồn lực bằng tiền, tương đương tiền			Hiện vật không quy đổi thành tiền được tiếp nhận									
		Tổng cộng (triệu đồng)	Gồm		Xe cứu thương (chiếc)	Máy thở (chiếc)	Xe xét nghiệm lưu động (chiếc)	Kit test xét nghiệm (bộ)	Thuốc (hộp)	Khẩu trang (chiếc)	Quần áo bảo hộ (bộ)	Dung dịch sát khuẩn (chai)	Gạo (kg)	Khác
			Tiền (triệu đồng)	Hiện vật quy đổi tương đương tiền (triệu đồng)										
	Tổng	65.869	62.649	3.220	9	387	-	2.516.122	9.645	1.674.347	139.137	60.650	222.605	4.732
1	Năm 2020	11.417	11.101	316	1	145	-	1.380	-	95.545	3.270	4.284	20.790	4.732
2	Năm 2021	49.243	46.339	2.904	8	227	-	2.500.942	9.015	1.570.202	134.067	54.466	201.815	
3	Năm 2022 (đến hết ngày 20/12/2022)	5.209	5.209	-	-	15,00	-	13.800,00	630,00	8.600,00	1.800,00	1.900,00	-	-



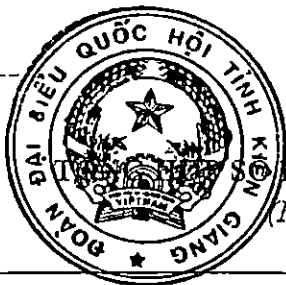


**Phụ lục III**

**KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN NHÂN LỰC PHÒNG, CHỐNG COVID-19 GIAI ĐOẠN 2020-2022**

*theo Báo cáo số 04 /BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)*

STT	Nội dung	Số lượng			Trình độ			Độ tuổi			
		Nam	Nữ	Đảng viên	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	21-30	31-40	41-50	Trên 50
	<b>CỘNG</b>	<b>5.915</b>	<b>2.886</b>	<b>6.083</b>	<b>4.637</b>	<b>390</b>	<b>23</b>	<b>915</b>	<b>3.699</b>	<b>1.635</b>	<b>799</b>
<b>1</b>	<b>Công tác khám, chữa bệnh</b>	<b>1.234</b>	<b>1.326</b>	<b>1.421</b>	<b>1.428</b>	<b>189</b>	<b>13</b>	<b>660</b>	<b>1.101</b>	<b>374</b>	<b>252</b>
-	Bác sĩ	444	191	391	460	153	13	187	241	112	69
-	Điều dưỡng	429	672	588	661	12	0	296	514	114	72
-	Thực hiện xét nghiệm	62	99	79	82	2	0	41	82	16	14
-	Nhân viên khác	299	364	363	225	22	0	136	264	132	97
<b>2</b>	<b>Công tác tiêm chủng</b>	<b>726</b>	<b>836</b>	<b>847</b>	<b>677</b>	<b>83</b>	<b>9</b>	<b>208</b>	<b>609</b>	<b>242</b>	<b>193</b>
-	Bác sĩ	263	99	268	280	69	8	41	118	63	59
-	Điều dưỡng	219	377	271	239	6	0	90	219	82	66
-	Thực hiện xét nghiệm	35	39	27	30	1	0	14	55	5	0
-	Nhân viên khác	209	321	281	128	7	1	63	217	92	68
<b>3</b>	<b>Công tác khác có liên quan</b>	<b>3.955</b>	<b>724</b>	<b>3.815</b>	<b>2.532</b>	<b>118</b>	<b>1</b>	<b>47</b>	<b>1.989</b>	<b>1.019</b>	<b>354</b>



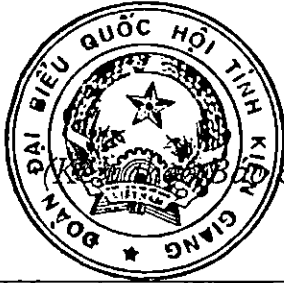
Phụ lục IV

LƯỢNG XUẤT CẤP HỖ TRỢ DỊCH BỆNH COVID-19 TỪ QUỸ DỰ TRỮ QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2020-2022

(Kèm theo Báo cáo số 04 /BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên địa phương	Lương thực		Nhiên liệu		Vật tư, thiết bị cứu hộ, cứu nạn		Hoá chất khử khuẩn, khử trùng làm sạch môi trường		Thuốc phòng, chống dịch bệnh cho người		Khác		Ghi chú
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	<b>TỔNG</b>						<b>6.404.170.000</b>							
1	Test xét nghiệm Covid-19					2.000	0							
2	Bộ phòng dịch vải SF					2.000	125.980.000							
3	Khẩu trang VC102V					3.000	58.440.000							
4	Khẩu trang y tế 3 lớp					200.000	250.000.000							
5	Khẩu trang KT3L551					200.000	284.900.000							
6	Test xét nghiệm Covid-19 Humansis					12.000	1.058.052.000							
7	Test Cluungene Covid-19 Antigen Rapid test					106.000	0							
8	Test Panbio Covid-19 Ag Rapid test					32.000	3.670.848.000							
9	Khẩu trang N95					15.000	955.950.000							

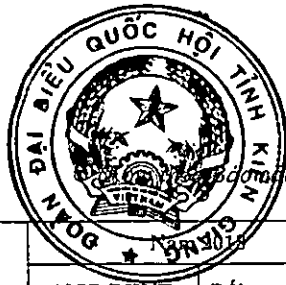


Phụ lục V

SỐ CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH, SỐ GIƯỜNG BỆNH

(theo báo số 04 /BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

STT	Tuyến y tế	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>I</b>	<b>TUYÊN TỈNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG</b>	2.328	2.508	2.518	2.688	2.739
1	Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	8	8	8	8	9
2	Giường bệnh Nhà nước	1.920	2.100	2.110	2.280	2.330
3	Giường bệnh tư nhân	400	400	400	400	400
<b>II</b>	<b>TUYÊN HUYỆN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG</b>	3.076	3.136	3.276	3.276	3.276
1	Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	16	16	16	16	16
2	Giường bệnh Nhà nước	2.660	2.720	2.860	2.860	2.860
3	Giường bệnh tư nhân	400	400	400	400	400
<b>III</b>	<b>TUYÊN XÃ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG</b>	145	145	145	144	144
1	Số trạm y tế xã	145	145	145	144	144
<b>IV</b>	<b>TỔNG SỐ GIƯỜNG BỆNH</b>	4.980	5.220	5.370	5.540	5.590
<b>V</b>	<b>TỶ LỆ GIƯỜNG BỆNH/10.000 DÂN</b>	28,98	30,28	31,06	31,62	31,91



Phụ lục VI  
KHÁM CHỮA BỆNH TẠI TUYẾN Y TẾ CƠ SỞ

(Đã sửa đổi số 04 /BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

STT	Tuyến	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022			
		KCB BHYT	Đối tượng khác	KCB BHYT	Đối tượng khác	KCB BHYT	Đối tượng khác	KCB BHYT	Đối tượng khác		
I	<b>TUYẾN XÃ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG</b>										
1	Số lượt KCB (lượt)	1.211.141	88.214	1.218.847	86.500	1.017.430	77.413	894.611	452.200	848.733	400.763
2	Chi phí KCB (đồng)	51.485.603.910	4.631.235.000	55.579.423.200	5.596.550.000	58.989.573.970	5.031.845.000	59.348.493.740	31.102.316.000	56.330.409.210	28.534.325.600
3	Chi phí bình quân/lượt (đồng)	42.510	52.500	45.600	64.700	57.979	65.000	66.340	68.780	66.370	71.200
II	<b>TUYẾN HUYỆN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG</b>										
1	Số lượt KCB (lượt)	1.155.247	100.325	1.392.800	109.335	1.501.873	573.200	1.285.723	388.100	1.779.442	377.465
2	Số lượt chuyển tuyến trên (tỉnh, Trung ương) (lượt)	41.213	16.500	33.214	12.121	95.143	88.465	86.187	16.743	65.152	12.124
3	Số lượt vượt tuyến (lượt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chi phí KCB (đồng)	62.153.093.818	3.635.596.185	67.056.356.000	4.001.887.500	73.455.612.860	23.787.800.000	63.518.400.000	16.214.818.000	89.782.426.320	15.551.558.000
5	Chi phí bình quân/lượt (đồng)	53.894	37.245	48.145	37.500	48.974	41.500	49.500	41.780	50.520	41.200



Phụ lục VII.a

SỐ LƯỢNG NHÂN LỰC TẠI Y TẾ CƠ SỞ

theo báo cáo số 04 /BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>I</b>	<b>TUYÊN XÃ</b>	<b>1.199</b>	<b>1.176</b>	<b>1.157</b>	<b>1.148</b>	<b>1.103</b>
1	Số bác sĩ	175	177	164	166	169
a)	Số bác sĩ cơ hữu tại TYT	172	174	161	163	166
b)	Số bác sĩ làm việc luân phiên	3	3	3	3	3
2	Số nhân viên hộ sinh/y sĩ	693	691	680	674	638
3	Số điều dưỡng	110	98	91	93	89
4	Đối tượng khác	221	210	222	215	207
5	Tỷ lệ TYT có bác sĩ làm việc	36	37	36	41	44
<b>II</b>	<b>TUYÊN HUYỆN</b>	<b>2.646</b>	<b>2.626</b>	<b>2.599</b>	<b>2.608</b>	<b>2.558</b>
1	Số bác sĩ	501	499	543	607	617
2	Số y sĩ	455	413	392	384	344
3	Số điều dưỡng	635	669	658	654	643
4	Số dược sĩ	302	311	294	288	288
5	Số kỹ thuật y	95	93	95	98	98
6	Đối tượng khác	703	686	662	622	613



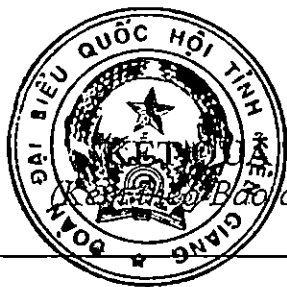
Phụ lục VII.b

KẾ HOẠCH NĂNG THỰC HIỆN CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT Y TẾ CƠ SỞ

Quyết định Ban đạo số 04 /BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Tỷ lệ trạm y tế xã có đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (%)	97,2% 141/145	97,2% 141/145	97,2% 141/145	97,9% 141/145	97,9% 141/145
2	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã (%)					
a)	Đạt trên 80% danh mục theo quy định					
b)	Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định	75,1% 109/145	76,5% 111/145	77,2% 112/145	77,7% 112/144	78,4% 113/144
c)	Đạt dưới 50% danh mục theo quy định	24,9% 36/145	23,5% 34/145	22,8% 33/145	22,3% 32/144	21,6% 31/144
3	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện danh mục thuốc theo quy định (%)					
a)	Đạt trên 80% danh mục theo quy định	26,2% 38/145	26,2% 38/145	26,2% 38/145	26,3% 38/144	26,3% 38/144
b)	Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định	59,3% 86/145	59,3% 86/145	59,3% 86/145	59,7% 86/144	59,7% 86/144
c)	Đạt dưới 50% danh mục theo quy định	14,5% 21/145	14,5% 21/145	14,5% 21/145	14% 20/144	14% 20/144
4	Tỷ lệ trung tâm y tế huyện thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến huyện (%)					
a)	Đạt trên 80% danh mục theo quy định					
b)	Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định	20% 3/15 huyện, thành phố	20% 3/15	20% 3/15	20% 3/15	20% 3/15
c)	Đạt dưới 50% danh mục theo quy định	80% 12/15	80% 12/15	80% 12/15	80% 12/15	80% 12/15
5	Tỷ lệ trung tâm y tế huyện thực hiện danh mục thuốc theo quy định (%)					

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
a)	Đạt trên 80% danh mục theo quy định	46,6% 7/15	46,6% 7/15	46,6% 7/15	46,6% 7/15	46,6% 7/15
b)	Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định	40% 6/15	40% 6/15	40% 6/15	40% 6/15	40% 6/15
c)	Đạt dưới 50% danh mục theo quy định	13,4% 2/15	13,4% 2/15	13,4% 2/15	13,4% 2/15	13,4% 2/15
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%)	78,6% 114/145	86,8% 126/145	98,6% 143/145	98,6% 142/144	99,3% 143/144
7	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân đái tháo đường (%)	100% 145/145	100% 145/145	100% 145/145	100% 144/144	100% 144/144
8	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân tăng huyết áp (%)	100% 145/145	100% 145/145	100% 145/145	100% 144/144	100% 144/144
9	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân rối loạn sức khỏe tâm thần (%)	100% 145/145	100% 145/145	100% 145/145	100% 144/144	100% 144/144
10	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm (%)	100% 145/145	100% 145/145	100% 145/145	100% 144/144	100% 144/144
11	Tỷ lệ trung tâm y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân đái tháo đường (%)	100% 15/15	100% 15/15	100% 15/15	100% 15/15	100% 15/15
12	Tỷ lệ trung tâm y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân tăng huyết áp (%)	100% 15/15	100% 15/15	100% 15/15	100% 15/15	100% 15/15
13	Tỷ lệ trung tâm y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân rối loạn sức khỏe tâm thần (%)	100% 15/15	100% 15/15	100% 15/15	100% 15/15	100% 15/15
14	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế (%)	88% 4,4/5	88% 4,4/5	86% 4,3/5	86% 4,3/5	88% 4,4/5




Phụ lục VII.c

THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUẢN LÝ SỨC KHOẺ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

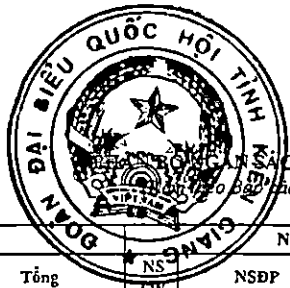
theo Quyết định số 04 /BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khoẻ (%)	75	75,5	78	90	>90
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	86,40	94,74	96,01	75,64	48,23
3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (‰)	4,65	4,13	4,34	4,78	9,41
4	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	4,61	3,39	4,27	4,54	9,41
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)	13	12,8	12,3	12,1	11,9
6	Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)	21,3	21	20,3	20,2	20
7	Tỷ lệ người được kiểm tra sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong 1 năm (%)					
8	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai $\geq 3$ lần trong 3 thời kỳ (%)	97,85	97,6	97,8	98	98,01
9	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai $\geq 4$ lần	76,03	73,67	93,18	94,54	97
10	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh (%)	0	0	0	0	0
11	Tỷ lệ phụ nữ có thai được cán bộ y tế đỡ đẻ (%)	100	100	100	100	100
12	Tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được chăm sóc tuần đầu sau sinh (%)	97,96	97,25	97,43	98,57	99





STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
13	Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh (%)	1,19	2,89	4,94	21,16	18,48
14	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống (người).	3,50	0	0	0	0



Phụ lục VIII

SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÔNG TÁC Y TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2018-2022

theo Quyết định số 04/BC-ĐĐBOH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBOH tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: đồng

STT	Mục thống kê	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022		
		NS TW	NSDP	Tổng	NS TW	NSDP	Tổng	NS TW	NSDP	Tổng	NS TW	NSDP	Tổng	NS TW	NSDP	Tổng
I	CHI ĐẦU TƯ		967.223.803.305	967.223.803.305		1.401.089.706.104	1.401.089.706.104		1.496.036.411.750	1.496.036.411.750		415.512.428.944	415.512.428.944		893.281.857.473	893.281.857.473
II	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ		401.585.783.073	401.585.783.073		453.214.600.731	453.214.600.731		465.133.964.936	465.133.964.936		511.172.052.774	511.172.052.774		571.994.735.690	571.994.735.690
1	Chi cho KCB		276.325.626.135	276.325.626.135		288.471.063.515	288.471.063.515		267.250.740.143	267.250.740.143		293.824.266.057	293.824.266.057		351.768.994.758	351.768.994.758
a)	Tuyển tỉnh		70.552.677.925	70.552.677.925		61.270.336.000	61.270.336.000		45.892.762.237	45.892.762.237		50.449.183.544	50.449.183.544		91.594.715.647	91.594.715.647
b)	Tuyển huyện		134.244.910.750	134.244.910.750		149.184.597.830	149.184.597.830		142.356.471.710	142.356.471.710		162.176.868.004	162.176.868.004		176.455.367.433	176.455.367.433
c)	Tuyển xã		71.528.037.460	71.528.037.460		78.016.129.685	78.016.129.685		79.001.506.196	79.001.506.196		81.198.214.509	81.198.214.509		83.718.911.678	83.718.911.678
2	Chi cho Y tế dự phòng		125.260.156.938	125.260.156.938	-	164.743.537.216	164.743.537.216	-	197.883.224.793	197.883.224.793	-	217.347.786.717	217.347.786.717	-	220.225.740.932	220.225.740.932
a)	Tuyển tỉnh		24.068.214.595	24.068.214.595		45.935.746.314	45.935.746.314		60.736.427.897	60.736.427.897		59.005.696.172	59.005.696.172		53.885.859.591	53.885.859.591
b)	Tuyển huyện		64.841.429.483	64.841.429.483		70.768.711.641	70.768.711.641		86.125.487.430	86.125.487.430		105.137.844.380	105.137.844.380		110.661.803.597	110.661.803.597
c)	Tuyển xã		36.350.512.860	36.350.512.860		48.039.079.261	48.039.079.261		51.021.309.466	51.021.309.466		53.204.246.165	53.204.246.165		55.678.077.744	55.678.077.744
III	CHI MUA THẺ BHYT		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-
IV	KHÁC		14.916.951.614	14.916.951.614		14.844.633.857	14.844.633.857		15.168.871.592	15.168.871.592		14.765.843.059	14.765.843.059		18.180.324.926	18.180.324.926
V	TỔNG		1.383.726.537.992	1.383.726.537.992	-	1.869.148.940.692	1.869.148.940.692	-	1.976.339.248.278	1.976.339.248.278	-	941.450.324.777	941.450.324.777	-	1.483.456.918.089	1.483.456.918.089

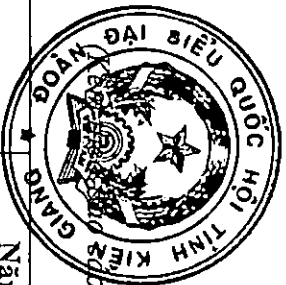


Phụ lục IX

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ LÀM NHIỆM VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG

(theo Quyết định số 04 /BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

STT	Tuyến	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>I</b>	<b>TUYẾN TỈNH</b>					
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	1	1	1	1	1
2	Trung tâm thực hiện chức năng YTDP khác	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>TUYẾN HUYỆN</b>					
1	Trung tâm Y tế dự phòng	0	0	0	0	0
2	Trung tâm Y tế (hai chức năng)	1	1	1	1	1



Phụ lục X

**NHÂN LỰC LÀM CÔNG TÁC Y TẾ DỰ PHÒNG**

theo số 04/BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022					
		SL thực có	Định biên được giao	Định biên thực tế	SL thực có	Định biên được giao	Định biên thực tế	SL thực có	Định biên được giao	Định biên thực tế	SL thực có	Định biên được giao	Định biên thực tế		
	<b>Tổng số</b>	<b>563</b>	<b>563</b>	<b>563</b>	<b>560</b>	<b>560</b>	<b>560</b>	<b>552</b>	<b>552</b>	<b>552</b>	<b>558</b>	<b>558</b>	<b>571</b>	<b>571</b>	<b>571</b>
1	Số bác sĩ	148	148	148	163	163	163	165	165	165	181	181	211	211	211
	Tuyển tỉnh	35	35	35	40	40	40	39	39	39	41	41	41	58	58
	Tuyển huyện	113	113	113	123	123	123	126	126	126	140	140	140	153	153
2	Số cử nhân y tế công cộng	15	15	15	16	16	16	16	16	16	17	17	17	18	18
	Tuyển tỉnh	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	Tuyển huyện	5	5	5	6	6	6	6	6	6	7	7	7	8	8
3	Số điều dưỡng	40	40	40	37	37	37	38	38	38	38	38	38	38	38
	Tuyển tỉnh	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
	Tuyển huyện	29	29	29	26	26	26	27	27	27	27	27	27	27	27
4	Kỹ thuật y	15	15	15	15	15	15	16	16	16	17	17	17	16	16
	Tuyển tỉnh	12	12	12	13	13	13	12	12	12	13	13	13	13	13
	Tuyển huyện	3	3	3	2	2	2	4	4	4	4	4	4	3	3
5	Khác	345	345	345	329	329	329	317	317	317	305	305	305	288	288
	Tuyển tỉnh	150	150	150	147	147	147	143	143	143	138	138	138	125	125
	Tuyển huyện	195	195	195	182	182	182	174	174	174	167	167	167	163	163



Phụ lục XI

THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH VỀ Y TẾ DỰ PHÒNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(Báo cáo số 04 /BC-ĐDBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Số ca mắc bệnh lao/100.000 dân	1,28	1,58	1,52	1,25	1,63
2	Số ca mắc sốt rét/1.000 dân	0,004	0,003	0	0	0
3	Số ca nhiễm mới HIV/100.000 dân	19,9	21,1	23,8	27,5	21,9
4	Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị	72,9	71,1	71,4	71,7	74,6
5	Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm	10	19	19	10	8,2
6	Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn (%)	4	4,7	22	10	14
7	Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được phát hiện (%)	1	4	9,6	19	15
8	Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được quản lý, điều trị (%)	1	3	20	15	24
9	Tỷ lệ người bệnh mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng (%)	0	0	10	20	25
10	Tỷ lệ người bệnh mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn (%)	0	0	9	10	15
11	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng (%)	0	0	8	15	20
12	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được điều trị đạt kiểm soát hen (%)	0	0	8	12	15
13	Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc dự phòng toàn diện, khám sức khỏe định kỳ, được điều trị kịp thời tại các cơ sở y tế (%)	9,96	13,03	13,25	16,57	33,14



Phụ lục XII

**TRÌNH TỶ LỆ TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

(Theo Nghị Quyết số 04 /BC-ĐĐBQH ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang)

STT	Đối tượng	Năm 2021		Năm 2022	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
<b>I</b>	<b>NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN</b>	<b>1.129.349</b>		<b>1.129.349</b>	
1	Mũi 1	1.160.885	102,8	1.207.997	107,0
2	Mũi 2	1.090.243	93,91	1.189.663	98,48
3	Mũi bổ sung	0		0	
4	Mũi nhắc lại lần 1	275		882.376	78,13
5	Mũi nhắc lại lần 2 (353.086 người)	0		322.334	91,29
<b>II</b>	<b>TRẺ TỪ 12 ĐẾN DƯỚI 18 TUỔI</b>	<b>164.586</b>		<b>164.586</b>	
1	Mũi 1	165.951	100,8	170.454	103,6
2	Mũi 2	134.971	81,33	165.316	96,99
3	Mũi nhắc lại lần 1	0		98.768	
<b>III</b>	<b>TRẺ TỪ 12 ĐẾN DƯỚI 18 TUỔI</b>	<b>215.957</b>		<b>215.957</b>	
1	Mũi 1	0		203.885	94,4
2	Mũi 2	0		162.286	79,60